|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠOTỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀUTRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠMSố: 220/QĐ - CĐSP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập – Tự do – Hạnh phúc*Bà Rịa, ngày 19 tháng 10 năm 2020* |

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng
nhóm ngành đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ
áp dụng tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

 *Căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng quy định tại Điều 11, Điều lệ Trường Cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT – BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, ban hành kèm theo;*

 *Căn cứ chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giảng viên của trường;*

 *Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

 Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ áp dụng tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm học 2020-2021.

**Điều 3.** Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, các đơn vị, viên chức và sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Hiệu trưởng, các PHT;- Như Điều 3;- Website trường;- Lưu: Phòng Đào tạo, kho lưu trữ. |  |  **HIỆU TRƯỞNG** |

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠOTỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀUTRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập – Tự do – Hạnh phúc |

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ

áp dụng tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 220 /QĐ-CĐSP ngày 19 tháng 10 năm 2020
 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu)*

# **Chương I**

# **QUY ĐỊNH CHUNG**

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên, bao gồm: Quy định về chương trình đào tạo, thời gian đào tạo, kế hoạch đào tạo, tổ chức đào tạo, kiếm tra và thi học phần, thực hành, thực tập sư phạm, làm khóa luận tốt nghiệp, thi tốt nghiệp, xét và công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp.

2. Quy chế quy định đối với đào tạo các hình thức chính quy, vừa làm vừa học (VLVH), đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai, đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

## Điều 2. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đối hoàn chỉnh, thuận tiện cho người học tích luỹ trong quá trình học tập. Kiến thức, kỹ năng trong mỗi học phần tương ứng với một mức trình độ theo năm học, được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học.

Mỗi học phần có khối lượng từ 1 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí, sắp xếp giảng dạy và phân bố đều trong một học kỳ. Từng học phần được kí hiệu bằng một mã số riêng gọi là mã học phần.

2. Có hai loại học phần, học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo, bắt buộc người học phải tích lũy. Học phần tự chọn là học phần bao gồm nội dung kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình;

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

## Điều 3. Kế hoạch, thời gian đào tạo

Trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ. Một năm học có 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc học phần. Ngoài ra, trong một năm học, nhà trường có thể tổ chức thêm một học kỳ phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Một học kỳ phụ có 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc học phần.

1. Khoá học là thời gian quy định để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể của một ngành nhất định và được quy định là 3 năm.

 Tùy theo khả năng và điều kiện, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập. Khung kéo dài thời gian học tập được quy định ở Bảng 1.

Bảng 1: Tổng thời gian được phép của khóa học

|  |  |
| --- | --- |
| **Chương trình đào tạo** | **Tổng thời gian được phép của khóa học** |
| Chương trình cao đẳng 3 năm | 3 năm đến không quá 6 năm |

Ngoài ra, hiệu trưởng xem xét, quyết định kéo dài thêm thời gian tối đa đối với người học đang học thuộc vào một trong một số trường hợp sau: Được điều động đi thực hiện nghĩa vụ an ninh - quốc phòng, sau khi hoàn thành nghĩa vụ tiếp tục học tại trường; có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật; vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị; bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học.

Người học học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên, thời gian tối đa để hoàn thành hai chương trình bằng thời gian tối đa dài nhất để hoàn thành một trong hai chương trình đào tạo giáo viên và được tính từ khi bắt đầu học chương trình đào tạo giáo viên thứ nhất.

2. Thời gian giảng dạy và học tập

 Thời gian hoạt động giảng dạy của trường bắt đầu từ 7 giờ đến 17 giờ hằng ngày. Mỗi ngày có 9 tiết học. Buổi sáng có 5 tiết học, buổi chiều có 4 tiết học.

## Điều 4. Nghỉ học tạm thời, nghỉ ốm

1. Người học được tạm dừng chương trình đào tạo giáo viên đang học và được bảo lưu điểm học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động tham gia thực hiện nhiệm vụ an ninh - quốc phòng;

b) Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi người học đó khám hoặc điều trị hoặc phải có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c) Vì lý do khác không được quy định tại điểm a, b, của khoản này: Người học phải học xong ít nhất 01 học kỳ (hay học kỳ thứ nhất); không thuộc trường hợp bị buộc thôi học.

2. Người học được tạm hoãn học môn học, học phần theo kế hoạch đào tạo của trường và phải hoàn thành môn học, học phần tạm hoãn đó trong quỹ thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Vì lý do sức khỏe không bảo đảm để học môn học, học phần đó và phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi người học đó khám hoặc điều trị;

b) Có lý do khác không thể tham gia hoàn thành môn học, học phần đó, kèm theo minh chứng cụ thể và phải được hiệu trưởng chấp thuận.

3. Người học không thuộc trường hơp quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, trong trường hợp có lý do chính đáng thì được nghỉ học đột xuất và phải hoàn thành nhiệm vụ học tập theo quy định, đồng thời phải bảo đảm điều kiện dự thi kết thúc môn học, học phần mới được dự thi kết thúc môn học, học phần.

4. Thời gian nghỉ học tạm thời được tính vào thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên được quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

5. Hiệu trưởng ban hành quyết định cho người học nghỉ học tạm thời và trở lại học tiếp.

## Điều 5. Miễn trừ, bảo lưu và công nhận kết quả học tập

1. Việc miễn, giảm, tạm hoãn học môn học, học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh đối với người học được thực hiện theo quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần, miễn thi tốt nghiệp đối với môn học Lý luận chính trị trong trường hợp người học đã tốt nghiệp chương trình các môn Lý luận chính trị từ trình độ tương đương trở lên.

3. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương trong trường hợp người học có chứng chỉ ngoại ngữ (còn đang trong thời hạn sử dụng, tính đến thời điểm thi kết thúc môn học, học phần) tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Được miễn học, miễn thi kết thúc học phần Tin học (phần đại cương) thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương trong trường hợp người học có kết quả kiểm tra đầu vào của trường đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần giáo dục thể chất thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương trong trường hợp người học là thương bệnh binh, có thương tật hoặc bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động; người học trong thời gian học tập tại trường đạt giải nhất, nhì, ba hoặc đạt huy chương trong các đợt thi đấu thể thao cấp ngành hoặc từ cấp tỉnh trở lên.

6. Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật được Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho miễn, giảm học một số môn học, học phần hoặc miễn, giảm một số nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng cá nhân không thể đáp ứng được.

7. Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, học phần, môn thi tốt nghiệp trong trường hợp người học đã được công nhận tốt nghiệp chương trình đào tạo từ trình độ tương đương trở lên, trong đó có môn học, học phần hoặc môn thi tốt nghiệp có điểm đạt yêu cầu và được công nhận là tương đương với môn học, học phần, môn thi tốt nghiệp trong chương trình đào tạo của trường.

8. Bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập

a) Người học được bảo lưu điểm, công nhận kết quả học tập của các môn học, học phần đạt yêu cầu trở lên và được công nhận là tương đương từ chương trình đào tạo trong trường hợp học chương trình đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ 2, chuyển trường hoặc học cùng lúc hai chương trình đào tạo giáo viên;

b) Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 (năm) năm;

c) Hiệu trưởng duyệt bảo lưu, công nhận kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

## Điều 6. Chuyển trường

1. Người học được xét chuyển trường, nếu đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc người học có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Khi chuyển sang trường nơi chuyển đến phải học đúng ngành đào tạo đang học tại trường nơi chuyển đi và có cùng hình thức đào tạo;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyến đi và trường xin chuyển đến;

2. Người học không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Đã đăng ký dự tuyển nhưng không trúng tuyển vào ngành và trình độ đào tạo đã đăng ký tại trường hoặc có kết quả không đáp ứng điều kiện trúng tuyển tương ứng của trường xin chuyển đến;

b) Có hộ khẩu thường trú nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Đang học năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Hiệu trưởng quy định hồ sơ xin chuyển trường, trong đó Hiệu trưởng trường có người học xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của người học, công nhận các học phần mà người học chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số môn học, học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo giáo viên ở trường mà người học xin chuyển đi và chương trình đào tạo giáo viên của trường xin chuyển đến.

4. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên đối với người học chuyển trường tính từ thời điểm nhập học ở trường nơi chuyển đi.

## Điều 7. Tổ chức kiểm tra và thi kết thúc môn học, học phần

Đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo cách thức kết hợp chấm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và thi kết thúc học phần

Điểm học phần bao gồm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm kiểm tra đánh giá quá trình học bao gồm điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên và điểm kiểm tra đánh giá định kỳ.

1. Tổ chức kiểm tra đánh giá quá trình học:

a) Kiểm tra thường xuyên được thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học, bao gồm việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

b) Kiểm tra định kỳ được thực hiện tại thời điểm được quy định trong đề cương chi tiết của học phần như kiểm tra hết chương, hết bài, kiểm tra giữa học phần, gồm các hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

c) Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá, trừ bài thi kết thúc học phần.

2. Tổ chức thi kết thúc môn học, học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, học phần; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, học phần hoặc có môn học, học phần có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính;

b) Hình thức thi kết thúc môn học, học phần có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

c) Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, học phần được quy định ở bảng 2 dưới đây.

Bảng 2: Quy định thời gian làm bài thi tự luận và trắc nghiệm của một học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hình thức thi** | **Số tín chỉ của học phần** | **Thời gian làm bài** |
| 1 | TỰ LUẬN | 1 tín chỉ | 60 phút |
| 2 tín chỉ | 90 phút |
| 3 tín chỉ trở lên | 120 phút |
| 2 | TRẮC NGHIỆM | 1 đến 2 tín chỉ | 45 phút |
| 3 tín chỉ trở lên | 60 phút |

Đối với thi vấn đáp: Sau khi sinh viên bốc thăm đề thi có 30 phút chuẩn bị và 10 – 15 phút trả lời.

Lưu ý: Ban đề thi, Hội đồng thi, giảng viên, cán bộ viên chức liên quan đến đề thi phải đảm bảo và thực hiện đúng nguyên tắc bảo mật đề thi.

d) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, học phần được quy định trong đề cương chi tiết môn học, học phần.

3. Nhà trường có quy định cụ thể về tổ chức kiểm tra, kỳ thi kết thúc môn học, học phần.

## Điều 8. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học, học phần và học lại, thi lại

1. Điều kiện dự thi kết thúc môn học, học phần

Người học được dự thi kết thúc môn học, học phần khi bảo đảm các điều kiện sau:

* Tham dự ít nhất 80% số thời gian học tập trên lớp, đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, thực tập, các yêu cầu của môn học, học phần và có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ được quy định trong chương trình môn học, học phần;
* Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;
* Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định thì được hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi trên cơ sở người học đó phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các điểm kiểm tra.
1. Số lần dự thi kết thúc môn học, học phần

a) Người học được dự thi kết thúc môn học, học phần lần thứ nhất, nếu điểm môn học, học phần chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi khác do trường tổ chức;

3. Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 (không) cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được trường bố trí dự thi ở kỳ thi khác.

4. Học và thi lại

a) Người học phải học và thi lại môn học, học phần chưa đạt yêu cầu nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Không đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc môn học, học phần nhưng điểm môn học, học phần chưa đạt yêu cầu;

b) Người học thuộc diện phải học lại và thi lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của môn học, học phần lần học trước và bảo đảm các điều kiện dự thi được quy định tại khoản 1 Điều này mới được dự thi kết thúc môn học, học phần;

c) Trường hợp không còn môn học, học phần do điều chỉnh chương trình đào tạo giáo viên thì Hiệu trưởng quyết định chọn môn học, học phần khác thay thế trên cơ sở phù hợp với mục tiêu của ngành đào tạo giáo viên cụ thể;

d) Người học được quyền đăng ký học lại và thi lại đối với các môn học, học phần để cải thiện điểm trung bình chung học tập.

## Điều 9. Ra đề thi, chấm thi kết thúc môn học, học phần

1. Nội dung đề thi

1. Đề thi phải phù họp với nội dung môn học, học phần đã được quy định trong chương trình đào tạo và phù hợp với đối tượng, trình độ của người học;
2. Việc xây dựng và định kỳ bổ sung, hoàn thiện ngân hàng đề thi kết thúc các môn học, học phần trong chương trình đào tạo; đề thi phải được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi và được duyệt trước khi tổ chức thi;

2. Chấm thi

1. Mỗi bài thi kết thúc môn học, học phần phải do ít nhất 02 giảng viên chấm thi, cho điếm độc lập nhau và phải ký đầy đủ vào bài thi, phiếu chấm điểm, bảng điểm tống hợp của người dự thi; trong đó, bài thi viết tự luận phải được làm phách trước khi chấm và việc chấm thi vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi do hiệu trưởng quy định;
2. Điểm của bài thi là trung bình cộng điểm của các giảng viên chấm thi; trường hơp điểm của các giảng viên chấm thi đối với một bài thi có sự chênh lệch phải tổ chức xem xét hoặc chấm thi lại và việc thống nhất, quyết định cuối cùng về điểm bài thi do hiệu trưởng quy định;
3. Bài thi được chấm thông qua máy, phần mềm chuyên dụng và việc chấm phúc khảo do hiệu trưởng quy định cụ thể và tổ chức thực hiện.

3. Trường hợp người học không đủ điều kiện dự thi thì phải nhận điếm 0 cho lần thi đó.

4. Công bố điểm thi

1. Điểm thi, điểm kiểm tra theo hình thức vấn đáp, thực hành, thực tập hoặc báo cáo thực tập phải được công bố cho người học biết ngay sau khi chấm;
2. Đối với các hình thức thi, kiểm tra khác phải được công bố cho người học biết sau 10 ngày làm việc kế từ ngày thi xong.

## Điều 10. Đánh giá điểm môn học, học phần, điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

1. Điểm môn học, học phần

a) Điểm môn học, học phần bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, học phần có trọng số 0,6;

b) Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm; trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

c) Điểm môn học, học phần đạt yêu cầu khi đạt điểm 4,00 trở lên (thang điểm 10).

2. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ, năm học, khóa học;

3. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

a) Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

A=$ \frac{\sum\_{i=1}^{n}a\_{i}n\_{i }}{\sum\_{i=1}^{n}n\_{i}}$

Trong đó:

+ A: Là điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: Là số thứ tự môn học, học phần;

+ ai Là điểm của môn học, học phần thứ i;

+ ni Là số tín chỉ của môn học, học phần thứ i;

+ n: Là tổng số môn học, học phần trong học kỳ, năm học, khóa học hoặc số tín chỉ đã tích lũy.

b) Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, học phần được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, học phần được miễn trừ và môn học, học phần điều kiện;

c) Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, học phần thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, học phần đó trong thời gian được tạm hoãn.

4. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy chỉ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, học phần lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, học phần có điểm cao nhất.

5. Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh là 2 học phần điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học, học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

## Điều 11. Thực hành, thực tập sư phạm

 Nhà trường ban hành quy định riêng về thực hành, thực tập sư phạm. (*Theo Quyết định số 15/QĐ-CĐSP ngày 06/01/2019 của Hiệu trưởng trường CĐSP Bà Rịa-Vũng Tàu*).

## Điều 12. Làm khóa luận tốt nghiệp và thi tốt nghiệp các môn Lý luận chính trị

1. Đầu học kỳ 5 người học được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm khoá luận tốt nghiệp: Áp dụng cho người học đạt mức quy định của trường. Khoá luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng 5 tín chỉ.

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: Người học không được giao làm khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn, nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

2. Hiệu trưởng căn cứ điều kiện cụ thể quyết định:

a) Điều kiện để người học đủ tiêu chuẩn được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp, trong đó phải đảm bảo điểm trung bình chung tích lũy của người học phải đạt điểm A hoặc điểm trung bình chung các học kỳ trước đó phải đạt loại giỏi; đồng thời người học không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong suốt quá trình học tập rèn luyện từ khi bắt đầu khóa học;

b) Thời gian làm khóa luận tốt nghiệp: 10 tuần;

c) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với người học trong thời gian làm khoá luận tốt nghiệp sẽ có quy định riêng tại khoa quản lý đào tạo;

3. Phân công hướng dẫn và duyệt khóa luận tốt nghiệp

a) Hiệu trưởng quyết định phân công giảng viên hướng dẫn người học làm khóa luận tốt nghiệp theo đề nghị của trưởng khoa;

b) Số lượng khóa luận tốt nghiệp giao cho giảng viên hướng dẫn của một khóa học được giới hạn ở mức không vượt quá: 02 khóa luận tốt nghiệp đối với giảng viên có trình độ cử nhân; 04 khóa luận tốt nghiệp đối với giảng viên có trình độ thạc sĩ; 06 khóa luận tốt nghiệp đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Giảng viên hướng dẫn cùng với người học xác định khóa luận tốt nghiệp và gửi cho hội đồng khoa học và đào tạo của trường; việc duyệt khóa luận tốt nghiệp cho người học do hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đánh giá và đề xuất của Hội đồng khoa học và đào tạo.

4. Khóa luận tốt nghiệp đủ tiêu chuẩn được bảo vệ

a) Hình thức: Do Hiệu trưởng quy định;

b) Nội dung: Được giảng viên hướng dẫn xác nhận bằng văn bản bảo đảm nội dung đạt yêu cầu và đề nghị cho bảo vệ; nếu nội dung không đạt yêu cầu, cần đề nghị gia hạn cho người học hoặc cho người học chuyển sang dự thi tốt nghiệp (chỉ thực hiện nếu đảm bảo thời gian cho người học ôn tập và thi);

c) Văn bản đề nghị cho người học bảo vệ khóa luận tốt nghiệp của giảng viên hướng dẫn và toàn văn khóa luận tốt nghiệp nộp về khoa chuyên môn trước khi bảo vệ 15 ngày; khóa luận tốt nghiệp được giao cho ban chấm trước khi bảo vệ ít nhất 10 ngày.

5. Hiệu trưởng quy định việc đánh giá lại hoặc cho người học chuyển sang thi tốt nghiệp đối với các trường hợp người học bảo vệ khóa luận tốt nghiệp không đạt yêu cầu.

6. Đối với một số ngành đào tạo giáo viên có những đặc thù riêng, hiệu trưởng quy định nội dung, hình thức đánh giá khóa luận tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm chương trình đào tạo giáo viên của trường.

7. Thi tốt nghiệp các môn Lý luận chính trị là yêu cầu bắt buộc đối với người học. Hiệu trưởng quy định nội dung thi, ôn tập, hình thức thi các môn Lý luận chính trị và công bố công khai từ đầu khóa học.

## Điều 13. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp

1. Hiệu trưởng quyết định thành lập các hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp (gọi tắt hội đồng); số thành viên của mỗi hội đồng đánh giá là 3 hoặc 5, trong đó có chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng. Thành viên của hội đồng là giảng viên của trường hoặc có thể mời thêm những người có chuyên môn phù hợp ở ngoài trường. Giảng viên hướng dẫn có thể tham gia hoặc không tham gia; nếu không tham gia hội đồng có thể cho điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp vào một phiếu kín và gửi cho hội đồng; nếu tham gia hội đồng cho điểm vào 2 phiếu kín (1 phiếu với tư cách người hướng dẫn, 1 phiếu với tư cách thành viên hội đồng);

2. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp

a) Hội đồng đánh giá khóa luận chỉ họp khi có mặt của chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 thành viên hội đồng đánh giá trở lên;

b) Hình thức tổ chức đánh giá khóa luận tốt nghiệp: Sau khi người học trình bày nội dung và trả lời những câu hỏi, các thành viên của hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp cho điểm theo phiếu; điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm của từng thành viên hội đồng, người đánh giá và người hướng dẫn, được làm tròn đến phần nguyên;

c) Hội đồng đánh giá theo thang điểm 10 bằng hình thức bỏ phiếu kín; điểm trung bình cộng của các thành viên thuộc ban chấm là điểm chính thức của khóa luận tốt nghiệp (được làm tròn đến hai chữ số thập phân);

d) Biên bản đánh giá khóa luận tốt nghiệp ghi theo mẫu và lưu theo quy định của trường;

e) Khóa luận tốt nghiệp sau khi bảo vệ được chỉnh sửa theo ý kiến của ban chấm được in ấn, đóng ít nhất 2 bản, lưu 1 bản tại khoa chuyên môn và gửi về thư viện trường 1 bản.

3. Kết quả đánh giá khóa luận tốt nghiệp phải được công bố ngay sau buổi đánh giá. Điểm khóa luận được tính vào điểm trung bình chung học tập của toàn khóa học. Người học bảo vệ khóa luận tốt nghiệp nếu có điểm dưới 5, được Hiệu trưởng xem xét, quyết định tổ chức cho bảo vệ hoặc chuyển sang thi tốt nghiệp lại trong thời gian từ 3 đến 6 tháng sau khi trường công bố kết quả. Nội dung thi, hình thức thi, ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, tổ chức bảo vệ khóa luận tốt nghiệp hoặc, xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp cho những người học này được thực hiện như ở kỳ bảo vệ chính hoặc kỳ thi chính do Hiệu trưởng quy định.

## Điều 14. Điều kiện được công nhận tốt nghiệp

1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng học tập quy định cho chương trình đào tạo;

b) Được xếp loại Đạt ở kỳ thi tốt nghiệp các môn Lý luận chính trị;

c) Có đủ Chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất;

d) Có điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên theo thang điểm 4;

e) Đạt yêu cầu chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định của nhà trường (nếu có) đối với từng ngành học, khóa học.

f) Không trong thời gian: Bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, tính đến thời điểm xét tốt nghiệp;

g) Có đơn gửi trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học (nếu người học có nhu cầu).

2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được Hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

3. Chậm nhất sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thi tốt nghiệp hoặc kết thúc ngày bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hội đồng xét tốt nghiệp tổ chức xét tốt nghiệp cho người học. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày xét tốt nghiệp cho người học, hội đồng xét tốt nghiệp phải trình Hiệu trưởng danh sách người học có đủ điều kiện, không đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

4. Căn cứ đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp, chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày đề nghị, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những người học đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định.

## Điều 15. Cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, bảng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập, bằng tốt nghiệp

1. Cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, bảng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập

a) Người học được công nhận tốt nghiệp được Hiệu trưởng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trước khi cấp bằng tốt nghiệp;

b) Người học được công nhận tốt nghiệp được Hiệu trưởng cấp bảng điểm theo từng môn học, học phần cho toàn khóa học. Trong đó ghi rõ ngành đào tạo, hình thức đào tạo; kết quả và lý do môn học, học phần được miễn trừ, bảo lưu điểm; điểm thi tốt nghiệp hoặc điểm khóa luận tốt nghiệp, điểm trung bình chung học tập toàn khóa học, điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, xếp loại tốt nghiệp, khen thưởng và kỷ luật, lý do hạ mức xếp loại tốt nghiệp (nếu có);

c) Bảng điểm được cấp sau khi người học có quyết định công nhận tốt nghiệp, muộn nhất trong ngày trao bằng tốt nghiệp;

d) Người học chưa được công nhận tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các môn học, học phần đã học trong chương trình đào tạo của trường, trong đó phải ghi rõ hình thức đào tạo và lý do người học chưa được công nhận tốt nghiệp.

2. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức trao bằng tốt nghiệp cho người học đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày người học kết thúc môn học, học phần cuối cùng trong chương trình đào tạo.

# **Chương II**

# **TỔ CHỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

## Điều 16. Tổ chức lớp học

1. Lớp học được tổ chức theo 2 loại như sau:

***a) Lớp khóa học theo ngành*** ***tuyển sinh:*** Lớp học được tổ chức theo khóa tuyển sinh của ngành học để duy trì các hoạt động đoàn thể, tập thể theo khoa để quản lý người học.

***b) Lớp học phần:*** Được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng

học tập của người học ở từng học kỳ. Điều kiện mở lớp học phần như sau:

* Có ít nhất 20 người học đăng ký cho đa số các học phần.
* Có ít nhất 50 người học đăng ký cho các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương hoặc các học phần học chung của nhóm ngành.

- Các trường hợp khác, tùy tình hình thực tế, Hiệu trưởng sẽ quyết định trên cơ sở kiến nghị của khoa quản lý chuyên môn.

- Các học phần thực hành trong phòng thí nghiệm, thực tập được mở theo khả năng sắp xếp đảm nhận của các phòng thí nghiệm, các đơn vị chuyên môn và các cơ sở tiếp nhận sinh viên thực tập.

## Điều 17. Đăng ký khối lượng học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ (2 tuần trước tuần đầu), tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, người học phải đăng ký học online trên trang cá nhân các học phần dự định sẽ học (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký) trong học kỳ đó.

2. Khối lượng học tập tối thiểu mà người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học được xếp hạng học lực trung bình trở lên;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học đang trong thời gian bị xếp hạng học lực trung bình yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với người học ở học kỳ phụ.

3. Người học đang trong thời gian bị xếp hạng học lực trung bình yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của người học xếp hạng học lực trung bình trở lên.

4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình đào tạo cụ thể.

## Điều 18. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính nhưng không muộn quá 8 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ nhưng không muộn quá 4 tuần. Ngoài thời hạn quy định, việc đăng ký học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu người học không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Người học phải có đơn đề nghị gửi Phòng Đào tạo của trường;

b) Được cố vấn học tập chấp thuận hoặc theo quy định của Hiệu trưởng;

c) Không vi phạm khoản 2 Điều 17 của Quy chế này.

Người học chỉ được phép bỏ lớp đối với các môn học, học phần đã đăng ký xin rút bớt khi đã được trường chấp thuận.

## Điều 19. Đăng ký học lại

1. Người học có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D theo quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

2. Người học có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác .

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, người học được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

## Điều 20. Đánh giá kết quả học tập

1. Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

a) Số tín chỉ của các học phần mà người học đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ;

b) Điểm học phần được làm tròn đến hai chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành thang điểm chữ theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này;

c) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà người học đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần;

d) Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học;

e) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D, F theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

2. Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên cách tính điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ và quy đổi điểm học phần tại khoản 1 Điều 21 của Quy chế này.

## Điều 21. Quy đổi điểm học phần và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

1. Quy đổi điểm học phần

a) Điểm học phần được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy chế này theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến hai chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

Bảng 3: Cách qui đổi và xếp hạng các điểm bình thường

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm theo thang điểm 10** | **Thang điểm 4** | **Xếp loại** |
| **Điểm chữ** | **Điểm số** |
| 1 | Từ 8,5 đến 10  | A | 4,0 | Giỏi | Đạt (tích lũy) |
| 2 | Từ 7,8 đến 8,4  | B+ | 3,5 | Khá |
| 3 | Từ 7,0 đến 7,7  | B | 3,0 |
| 4 | Từ 6,3 đến 6,9  | C+ | 2,5 | Trung bình |
| 5 | Từ 5,5 đến 6,2  | C | 2,0 |
| 6 | Từ 4,8 đến 5,4  | D+ | 1,5 | Trung bình yếu |
| 7 | Từ 4,0 đến 4,7  | D | 1,0 |
| 8 | Từ 3,0 đến 3,9  | F+ | 0,5 | Kém | Không đạt |
| 9 | Từ 0,0 đến 2,9  | F | 0,0 |

Bảng 4: Các điểm đặc biệt và ý nghĩa của chúng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Điểm chữ | Ý nghĩa của điểm chữ |
| 1 | I | Chưa đủ dữ liệu để đánh giá  |
| 2 | X | Chưa nhận được kết quả thi kết thúc học phần  |
| 3 | R | Điểm học phần được chuyển điểm  |

b) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ hoặc những học phần được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu như ở Bảng 4:

c) Việc xếp loại các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D, F+, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Đối với những học phần mà người học đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiếm tra định kỳ, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0 (không);

- Chuyến đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiếm tra định kỳ mà trước đó người học được giáo viên cho phép nợ;

- Chuyển đổi từ các trường hợp X qua;

d) Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở điểm a, điểm c, khoản 1 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F;

e) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- Trong thời gian học hoặc thi kết thúc học kỳ, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, được trường cho phép; Người học không thể dự đủ kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ hoặc thi hết môn học, học phần vì những lý do khách quan, được trường chấp thuận;

- Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, người học nhận mức điểm I phải trả xong các điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp người học chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

f) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học, học phần mà phòng đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ khoa chuyển lên;

g) Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

- Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D, F+, F trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp người học học vượt;

- Những học phần được công nhận kết quả, khi người học chuyến từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình đào tạo.

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của học phần phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như trong bảng 3 ở trên.

3. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo Điều 10 của Quy chế này.

## Điều 22.  **Xếp** hạng năm đào tạo và học lực

1. Xếp loại kết quả học tập
2. Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó theo thang điểm 4, cụ thể:

Bảng 5: Quy định về xếp loại kết quả học tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm trung bình chung tích lũy** | **Xếp loại kết quả học tập** |
| 1 | Từ 3,60 đến 4,00 | Loại xuất sắc | HẠNGBÌNH THƯỜNG |
| 2 | Từ 3,20 đến 3,59 | Loại giỏi |
| 3 | Từ 2,50 đến 3,19 | Loại khá |
| 4 | Từ 2,00 đến 2,49 | Loại trung bình |
| 5 | Từ 0,00 đến 1,99 | Loại yếu(Không xếp loại đối với diện thôi học) | HẠNG YẾU |

b) Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

- Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ được xếp loại kết quả học tập;

- Có một môn học hoặc một học phần trở lên trong học kỳ phải thi lại, học lại (không tính môn học điều kiện; học phần được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).

2. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp loại người học về học lực.

## Điều 23. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho người học có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Sau mỗi học kỳ, người học sẽ nhận được cảnh báo kết quả học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Điểm trung bình chung tích lũy của người học đạt dưới 1,20 đối với năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với năm thứ hai; dưới 1,60 đối với năm thứ ba;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các môn học, học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 20% số tín chỉ đã học từ đầu khóa học đối với người học;

2. Sau mỗi học kỳ, người học bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có 2 lần cảnh báo kết quả học tập;

b) Đã hết quỹ thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo được quy định tại Điều 3 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

Chậm nhất là một tháng sau khi người học có quyết định buộc thôi học, trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi người học có hộ khẩu thường trú.

3. Tự thôi học

Người học không thuộc diện bị buộc thôi học, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được đề nghị nhà trường cho thôi học:

a) Người học tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình đào tạo giáo viên do thời gian còn lại không đủ để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định;

b) Vì lý do khác phải thôi học kèm theo minh chứng cụ thể và được Hiệu trưởng chấp thuận.

4. Hiệu trưởng quy định cụ thể về thủ tục, quyền lợi, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của người học và quyết định việc buộc thôi học và tự thôi học của người học.

## Điều 24. Hoạt động cuối khóa

1. Người học không đủ điều kiện được giao làm khóa luận tốt nghiệp theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này phải đăng ký học và thi một số học phần chuyên môn có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức, kỹ năng của khóa luận tốt nghiệp. Hiệu trưởng quy định cụ thể nội dung, khối lượng học tập, việc ôn tập và thi các học phần chuyên môn đối với từng chương trình đào tạo và công bố công khai vào đầu kỳ cuối của khóa học.

2. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp hoặc điểm các học phần chuyên môn có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức, kỹ năng của khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của người học.

## Điều 25. X**ếp** loại tốt nghiệp

1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định trên cơ sở điểm trung bình chung theo tín chỉ của toàn khóa học theo thang điểm 4 được quy định tại Điều 20, Điều 21 Quy chế này và được làm tròn đến hai chữ số thập phân, như sau:

Bảng 6: Quy định về xếp hạng tốt nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm trung bình chung tích lũy** | **Hạng tốt nghiệp** |
| 1 | Từ 3,60 đến 4,00 | Loại xuất sắc |
| 2 | Từ 3,20 đến 3,59 | Loại giỏi |
| 3 | Từ 2,50 đến 3,19 | Loại khá |
| 4 | Từ 2,00 đến 2,49 | Loại trung bình |

2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có một môn học, học phần trở lên trong khóa học phải thi lại, học lại hoặc có ít nhất một trong một số học phần chuyên môn có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương với khối lượng kiến thức, kỹ năng của khóa luận tốt nghiệp phải thi lại hoặc phải bảo vệ lại khóa luận tốt nghiệp; hoặc có ít nhất một môn học, học phần bị điểm D sau khi quy đổi sang điểm chữ trong đào tạo theo tín chỉ được quy định tại Điều 22 Quy chế này.

b. Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường.

c) Không đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ và Tin học sau 02 học kỳ so với thời gian quy định của khóa học.

**Chương III**

# **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

## Điều 26. Tổ chức thực hiện

- Quy chế này được áp dụng cho sinh viên chính quy các ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng theo hệ thống tin chỉ đối với các khóa tuyển sinh từ năm học 2020-2021.

- Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, trưởng các đơn vị đề xuất để Hiệu trưởng xem xét giải quyết. Những thay đổi lớn được tập thể lãnh đạo chủ chốt thông qua, xem xét và tư vấn với Hiệu trưởng.

  **HIỆU TRƯỞNG**